



shì wài

室外

noun (locative) · outdoor, outside

Example Sentences

Hái zǐ men zài shì wài wán shuǎ
孩子们在室外玩耍。

The children are playing outside.

Shì wài wēn dù hěn dī
室外温度很低。

The outdoor temperature is very low.

Zhè ge huó dòng zài shì wài jǔ xíng
这个活动在室外举行。

This event is held outdoors.

Trace each character, then write the word on your own.

室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室
室										

外	外	外	外	外	外	外	外			
